

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2018
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2018
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Trung Kiên	Phó Giám đốc chuỗi cung ứng	Bổ nhiệm ngày 01/7/2018

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 21/5/2018 Bổ nhiệm ngày 01/08/2018
Ông Trịnh Xuân Đại	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/5/2018 Miễn nhiệm ngày 01/08/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *đ. h*



Nguyễn Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2019



Số: 1 / 2019/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây được gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/03/2019, từ trang 07 đến trang 41 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024.3224.2403 / 024. 6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Mai Binh Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.216.779.811	81.223.010.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.423.134.150	2.033.511.569
1. Tiền	111		2.423.134.150	2.033.511.569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.671.380.789	67.496.015.696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131.067.980.857	5.757.596.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.635.581.651	591.466.961
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.048.869.198	58.404.965.105
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	121.420.854.810	9.243.892.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		43.860.696.013	14.267.419
1. Hàng tồn kho	141	10	43.860.696.013	14.267.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.261.568.859	11.679.216.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	651.671.704	462.915.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.609.897.155	11.216.300.868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.643.717.875	304.576.012.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.409.756.961	5.162.574.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.374.082.244	5.103.899.540
- Nguyên giá	222		7.068.680.198	7.068.680.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.694.597.954)	(1.964.780.658)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.674.717	58.674.721
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.325.283)	(56.325.279)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	529.706.364	584.251.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		529.706.364	584.251.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	313.891.045.762	297.075.049.245
1. Đầu tư vào công ty con	251		277.147.600.000	259.647.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.500.000.000	51.850.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.856.554.238)	(18.522.550.755)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		813.208.788	1.754.137.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	813.208.788	1.754.137.502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628.860.497.686	385.799.023.649

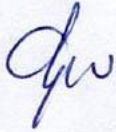
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.183.801.703	31.274.866.696
I. Nợ ngắn hạn	310		141.183.801.703	31.151.248.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	82.742.554.849	297.098.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.138.802.440	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	798.644.208	361.225.280
4. Phải trả người lao động	314		1.783.296.528	874.258.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	68.181.818	109.090.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	755.336.072	20.499.221.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	42.355.021.651	6.166.255.223
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.541.964.137	2.844.098.766
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	123.618.095
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	5.000.000.000	123.618.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.676.695.983	354.524.156.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	482.676.695.983	354.524.156.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		362.997.820.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		362.997.820.000	300.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.437.607.151	2.866.202.541
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.241.888.832	51.657.954.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	59.119.269.668
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		98.241.888.832	(7.461.315.256)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628.860.497.686	385.799.023.649



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2019


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	341.818.954.087	159.448.673.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	52.218.610	2.402.111.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		341.766.735.477	157.046.562.494
4. Giá vốn hàng bán	11	24	299.740.148.521	146.869.588.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.026.586.956	10.176.974.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	144.899.096.409	18.112.835.417
7. Chi phí tài chính	22	26	9.967.746.567	11.533.163.873
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.378.860.719</i>	<i>1.803.593.259</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27	24.542.547.485	8.205.290.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.158.498.781	14.664.121.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.256.890.532	(6.112.765.644)
11. Thu nhập khác	31		-	240.206.428
12. Chi phí khác	32		7.012.340	1.494.913.040
13. Lợi nhuận khác	40		(7.012.340)	(1.254.706.612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		135.249.878.192	(7.367.472.256)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	93.843.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		135.249.878.192	(7.461.315.256)



Nguyễn Mạnh Hùng
Tông Giám đốc
Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.249.878.192	(7.367.472.256)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	752.817.300	575.244.164
- Các khoản dự phòng	03	7.334.003.483	9.089.805.297
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	14.175
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(143.689.169.110)	(17.404.125.266)
- Chi phí lãi vay	06	1.378.860.719	1.803.593.259
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.026.390.584	(13.302.940.627)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(127.361.310.220)	86.278.902.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.846.428.594)	347.548.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.271.047.350	25.694.673.722
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	752.172.281	668.580.013
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.383.941.823)	(2.115.051.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.642.798.492)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.587.971.375)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.130.041.797)	90.928.913.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(3.214.600.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.665.493.042)	(24.981.020.389)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.021.588.949	40.067.759.537
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.563.280.000)	(48.427.194.518)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	34.153.750.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.384.952.043	20.088.588.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.331.517.950	(16.321.013.086)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành	32	(620.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	98.310.916.424	25.203.040.790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.122.149.996)	(124.366.372.175)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(239.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.188.146.428	(99.403.206.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	389.622.581	(24.795.305.721)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.033.511.569	26.828.817.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.423.134.150	2.033.511.569




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2019


Nguyễn Thị Trang
Kê toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 02/01/2019, vốn điều lệ 362.997.820.000 đồng, được chia thành 36.299.782 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.299.782 cổ phiếu (*Ba mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm tám mươi hai cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 362.997.820.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2018 là 77 người, tại ngày 31/12/2017 là 39 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Các Công ty con tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2018
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	96,47%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	75,43%

Các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2018
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	60.000.000.000	40%
3	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
4	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	30.000.000.000	35%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 TỶ GIÁ HỔI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	710.769.000	2.012.209.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.712.365.150	21.302.427
Cộng	<u>2.423.134.150</u>	<u>2.033.511.569</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
FLAGFOOD AG	20.620.013.755	-
VNESHTORG-REGION, LLC	13.069.122.177	-
Các đối tượng khác	97.378.844.925	5.757.596.386
Cộng	<u>131.067.980.857</u>	<u>5.757.596.386</u>
Phải thu bên liên quan	-	21.159.336
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	21.159.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	4.176.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	1.260.000.000	-
Phải thu khác	813.453.748	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	347.873.081	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	65.041.667	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	400.539.000	-
Cộng	6.549.890.798	-
	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.736.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	4.176.437.050	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	1.260.000.000	-
Phải thu khác	813.453.748	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Tân</i>	347.873.081	-
<i>Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO</i>	65.041.667	-
<i>Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới</i>	400.539.000	-
Cộng	6.549.890.798	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn - Bên liên quan	530.720.263	-	47.324.965.105	-
<i>Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên</i>	-	-	15.784.440.432	-
<i>Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam</i>	-	-	6.965.205.423	-
<i>Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng</i>	530.720.263	-	24.575.319.250	-
Ngắn hạn - Đối tượng khác	518.148.935	-	11.080.000.000	-
<i>Nguyễn Mạnh Cường</i>	-	-	11.080.000.000	-
<i>Công ty CP Đầu Tư LMC</i>	518.148.935	-	-	-
Cộng	1.048.869.198	-	58.404.965.105	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	44.505.666.667	-	-	-
Ứng tiền mua cổ phần	68.463.280.000	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.000.000.000	-
Phải thu lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748	813.453.748	813.453.748
Tạm ứng	5.233.757.713	-	1.888.260.214	-
Phải thu về lãi cho vay	1.818.106.495	-	1.241.771.407	-
Phải thu khác	586.590.187	-	300.407.602	-
Cộng	121.420.854.810	813.453.748	9.243.892.971	813.453.748
Phải thu bên liên quan	70.620.292.737	-	1.260.361.407	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	78.611.035	-	714.341.220	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	-	500.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-	528.518.268	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	1.739.495.460	-	17.001.919	-
Phan Thị Minh Châu	8.865.687.966	-	-	-
Nguyễn Mạnh Cường	2.700.659.000	-	-	-
Nguyễn Mạnh Hùng	49.077.019.276	-	-	-
Phạm Duy Thái	8.158.320.000	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.016.433.176	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	652.441.418	-	14.267.419	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.279.673.519	-	-	-
Thành phẩm	4.473.997.190	-	-	-
Hàng hóa	9.438.150.710	-	-	-
Cộng	43.860.696.013	-	14.267.419	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thẩm định tài chính	581.664.000	-
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	15.127.453	23.971.381
Các khoản khác	54.880.251	438.943.890
Cộng	651.671.704	462.915.271

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí tư vấn thiết kế	251.882.565	847.569.435
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	406.784.897	388.892.254
Các khoản khác	154.541.326	517.675.813
Cộng	813.208.788	1.754.137.502

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Số cuối năm	3.968.040.974	3.055.852.624	44.786.600	7.068.680.198
Khấu hao				
Số đầu năm	1.207.263.682	733.282.831	24.234.145	1.964.780.658
Khấu hao trong năm	333.958.104	393.883.308	1.975.884	729.817.296
Số cuối năm	1.541.221.786	1.127.166.139	26.210.029	2.694.597.954
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.760.777.292	2.322.569.793	20.552.455	5.103.899.540
Số cuối năm	2.426.819.188	1.928.686.485	18.576.571	4.374.082.244

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 505.462.917 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngày 31/12/2018: 2.385.454.796 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	115.000.000	115.000.000
Số cuối năm	115.000.000	115.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	56.325.279	56.325.279
Khấu hao trong năm	23.000.004	23.000.004
Số cuối năm	79.325.283	79.325.283
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	58.674.721	58.674.721
Số cuối năm	35.674.717	35.674.717

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	584.251.818
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Chi phí thiết kế văn phòng ở TP Hồ Chí Minh	-	54.545.454
Cộng	529.706.364	584.251.818

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	01/01/2018		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
					CP	VND			
Đầu tư vào Công ty con									
- Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Đang hoạt động	75,43%	75,43%	4.526.000		259.647.600.000	12.189.082.290	247.458.517.710	
- Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC (*)	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	650.000		53.147.600.000	-	53.147.600.000	
- Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng (*)	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	2.600.000		6.500.000.000	6.500.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Đang hoạt động	95%	95%	11.400.000		26.000.000.000	3.124.290.074	22.875.709.926	
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000		114.000.000.000	2.564.792.216	111.435.207.784	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết									
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Đang hoạt động	35%	35%	140.000		51.850.000.000	2.891.050.918	48.958.949.082	
- Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Đang hoạt động	35%	35%	245.000		1.400.000.000	257.973.331	1.142.026.669	
- Công ty Cổ phần Dược liệu Qué Phong	Đang hoạt động	30%	30%	1.200.000		2.450.000.000	272.438.828	2.177.561.172	
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Đang hoạt động	40%	40%	2.400.000		12.000.000.000	79.720.782	11.920.279.218	
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	1.200.000		24.000.000.000	2.254.039.385	21.745.960.615	
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000		4.100.000.000	3.442.417.547	657.582.453	
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000		1.000.000.000	342.417.547	657.582.453	
Cộng						315.597.600.000	18.522.550.755	297.075.049.245	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2018					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	CP			
Đầu tư vào Công ty con						277.147.600.000	17.115.522.153	260.032.077.847
- Công ty Cổ phần Chanh Leo Nafoods	Đang hoạt động	75,43%	75,43%	4.526.000		53.147.600.000	-	53.147.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC (*)	Đang hoạt động	0%	0%	-		-	-	-
- Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng (*)	Đang hoạt động	0%	0%	-		-	-	-
- Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Đang hoạt động	96,47%	96,47%	16.400.000		164.000.000.000	17.115.522.153	146.884.477.847
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000		60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						58.500.000.000	5.206.273.791	53.293.726.209
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Đang hoạt động	35%	35%	105.000		10.500.000.000	-	10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Đang hoạt động	0%	0%	-		-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược liệu Qué Phong	Đang hoạt động	30%	30%	120.000		12.000.000.000	194.874.222	11.805.125.778
- Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Đang hoạt động	40%	40%	240.000		24.000.000.000	4.981.559.890	19.018.440.110
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Đang hoạt động	30%	30%	120.000		12.000.000.000	29.839.679	11.970.160.321
Đầu tư vào đơn vị khác						4.100.000.000	3.534.758.294	565.241.706
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thăng	Đang hoạt động	5%	5%	100.000		1.000.000.000	434.758.294	565.241.706
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đang hoạt động	5%	5%	310.000		3.100.000.000	3.100.000.000	-
Cộng						339.747.600.000	25.856.554.238	313.891.045.762

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nafoods Group số 06/NQ-HĐQT ngày 09/6/2018 về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2018/HDCN ngày 09/6/2018 với Bà Đặng Thị Loan và số 03/2018/HDCN ngày 09/6/2018 với Ông Nguyễn Công Vương, số 04/2018/HDCN ngày 09/6/2018 với Bà Lưu Thị Hoài Trinh. Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	82.742.554.849	82.742.554.849	297.098.173	297.098.173
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	9.102.413.147	9.102.413.147	-	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	22.616.775.708	22.616.775.708	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	13.723.257.351	13.723.257.351	-	-
Các đối tượng khác	37.300.108.643	37.300.108.643	297.098.173	297.098.173
Cộng	82.742.554.849	82.742.554.849	297.098.173	297.098.173
Phải trả bên liên quan	45.442.446.206	45.442.446.206	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	9.102.413.147	9.102.413.147	-	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	22.616.775.708	22.616.775.708	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	13.723.257.351	13.723.257.351	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại 01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải nộp tại 31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.453.948	-	249.453.948	-
Thuế thu nhập cá nhân	111.771.332	708.726.598	348.194.688	472.303.242
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	658.292.941	332.635.855	325.657.086
Các loại thuế khác	-	3.683.880	3.000.000	683.880
Cộng	361.225.280	1.370.703.419	933.284.491	798.644.208

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	68.181.818	109.090.909
Cộng	68.181.818	109.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.750.523	10.854.026
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	260.198.585	95.586.431
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	19.932.879.832
Phải trả lãi vay	3.660.000	7.726.669
Phải trả khác	274.726.964	242.174.343
Cộng	<u>755.336.072</u>	<u>20.499.221.301</u>

b) Phải trả khác dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	123.618.095
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>123.618.095</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại 31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn	6.166.255.223	98.310.916.424	62.122.149.996	42.355.021.651
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	5.786.255.223	10.126.940.800	15.913.196.023	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (2)	-	28.096.239.500	2.226.535	28.094.012.965
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (3)	-	28.826.118.029	14.843.727.438	13.982.390.591
- Vay cá nhân	380.000.000	21.261.618.095	21.363.000.000	278.618.095
Cộng	6.166.255.223	98.310.916.424	62.122.149.996	42.355.021.651

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0902/2018/HĐTD ngày 09/02/2018 với hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ và không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An thuộc hợp đồng cho vay theo hạn mức số 667/HM18/NAN ký ngày 20/11/2018 với hạn mức cho vay là 4.290.000 USD, hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay tại Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức 324/HĐHM18/NAN.KHDN ký ngày 22/06/2018 và 430/HDDHM18/NAN.KHDN ký ngày 30/08/2018 giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký hợp đồng 20/11/2018. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ với thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng của bên thế chấp là Công ty CP Thực phẩm Nghệ An theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015 giữa Ngân hàng và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An;
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát số 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 119/HĐTC17-NAN-KHDN ký ngày 10/8/2017 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group.
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 77/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 25/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
- Cầm cố thế chấp tài sản là 4.000.000 cổ phần Công ty CP Nafoods Group do ông Nguyễn Mạnh Hùng sở hữu theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 100/HĐCCC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016; 135/HĐCCC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 và hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 208/HĐCCC17-VIN-KHDN giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 17/07/2018 đến hết ngày 27/3/2019, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2017	300.000.000.000	-	-	-	2.866.202.541	59.857.253.559	362.723.456.100		
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(7.461.315.256)	(7.461.315.256)		
Điều chỉnh truy thu thuế cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2016	-	-	-	-	-	(737.983.891)	(737.983.891)		
Số dư tại 31/12/2017	300.000.000.000	-	-	-	2.866.202.541	51.657.954.412	354.524.156.953		
Số dư tại 01/01/2018	300.000.000.000	-	-	-	2.866.202.541	51.657.954.412	354.524.156.953		
Tăng trong năm	62.997.820.000	-	(620.000)	-	-	-	62.997.200.000		
Điều chỉnh công nợ thuế TNDN	-	-	-	-	-	249.453.948	249.453.948		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	135.249.878.192	135.249.878.192		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	19.643.638.046	(88.915.397.720)	(69.271.759.674)		
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.072.233.436)	-	(1.072.233.436)		
Số dư tại 31/12/2018	362.997.820.000	-	(620.000)	-	21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	62.997.820.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	362.997.820.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.915.397.720	-

21.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.299.782	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.299.782	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.299.782	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	-
- Cổ phiếu phổ thông	62	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.299.720	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.299.720	30.000.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	341.397.453.547	158.984.481.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	421.500.540	464.192.540
Cộng	<u>341.818.954.087</u>	<u>159.448.673.744</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	52.218.610	2.402.111.250
Cộng	<u>52.218.610</u>	<u>2.402.111.250</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	299.667.531.796	146.869.588.386
Giá vốn hàng bán của dịch vụ cung cấp	72.616.725	-
Cộng	<u>299.740.148.521</u>	<u>146.869.588.386</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.784.108.434	3.120.402.138
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.701.310.676	14.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	413.677.299	692.433.279
Cộng	<u>144.899.096.409</u>	<u>18.112.835.417</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.378.860.719	1.803.593.259
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	796.250.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.928.415	570.083.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	265.358.518	14.175
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.334.003.483	9.089.805.297
Chi phí tài chính khác	72.345.432	69.668.102
Cộng	<u>9.967.746.567</u>	<u>11.533.163.873</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.123.484	-
Chi phí nhân viên bán hàng	2.851.388.120	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.015.916	23.015.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.182.177.867	7.776.588.333
Các khoản khác	1.481.842.098	405.686.043
Cộng	24.542.547.485	8.205.290.292

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	531.865.024	593.503.196
Chi phí nhân viên quản lý	8.607.928.828	6.133.642.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.184.659	532.656.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.189.843	3.022.393.043
Các khoản khác	4.952.330.427	4.381.925.380
Cộng	17.158.498.781	14.664.121.004

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.851.045.970	111.646.144
Chi phí nhân công	11.459.316.948	6.133.642.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	752.817.300	555.672.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.974.153.993	11.392.484.572
Chi phí khác bằng tiền	6.434.838.025	4.787.611.423
Cộng	205.472.172.236	22.981.057.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.249.878.192	(7.367.472.256)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(140.767.434.924)	(11.525.793.110)
- Điều chỉnh tăng	206.098.340	2.774.206.890
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và nợ phải thu chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	-	525.042.696
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ	199.086.000	2.249.164.194
+ Chi phí khác	7.012.340	-
- Điều chỉnh giảm	140.973.533.264	14.300.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	140.701.310.676	14.300.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và nợ phải thu	272.222.588	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(5.517.556.732)	(18.893.265.366)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	93.843.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	93.843.000

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - “Lãi trên cổ phiếu”.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính 31/12/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	82.742.554.849	-	82.742.554.849
Chi phí phải trả	68.181.818	-	68.181.818
Vay và nợ thuê tài chính	42.355.021.651	-	42.355.021.651
Phải trả khác	755.336.072	5.000.000.000	5.755.336.072
Cộng	125.921.094.390	5.000.000.000	130.921.094.390
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	297.098.173	-	297.098.173
Chi phí phải trả	109.090.909	-	109.090.909
Vay và nợ thuê tài chính	6.166.255.223	-	6.166.255.223
Phải trả khác	20.499.221.301	123.618.095	20.622.839.396
Cộng	27.071.665.606	123.618.095	27.195.283.701

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính 31/12/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.134.150	-	2.423.134.150
Đầu tư tài chính	-	565.241.706	565.241.706
Phải thu khách hàng	125.331.543.807	-	125.331.543.807
Phải thu về cho vay	1.048.869.198	-	1.048.869.198
Phải thu khác	120.607.401.062	-	120.607.401.062
Cộng	249.410.948.217	565.241.706	249.976.189.923
01/01/2018	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.033.511.569	-	2.033.511.569
Đầu tư tài chính	-	657.582.453	657.582.453
Phải thu khách hàng	21.159.336	-	21.159.336
Phải thu về cho vay	58.404.965.105	-	58.404.965.105
Phải thu khác	8.430.439.223	-	8.430.439.223
Cộng	68.890.075.233	657.582.453	69.547.657.686

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Bán hàng	301.500.540	344.192.540
		Thu tiền bán hàng	282.764.740	323.033.204
		Nhận tiền vay	10.126.940.800	6.932.141.123
		Trả nợ vay	15.913.196.023	13.438.637.500
		Chi phí lãi vay	360.818.944	252.278.299
		Cổ tức được chia	94.864.332.860	14.300.000.000
		Chi cho vay	5.359.190.398	-
		Thu cho vay	5.359.190.398	-
		Lãi tiền cho vay	21.428.105	-
		Mua hàng	1.029.240.000	-
		Trả tiền mua hàng	1.029.240.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	Chi cho vay	73.378.935	425.000.000
		Lãi tiền cho vay	5.428.063	7.143.579
		Thu cho vay	50.000.000	2.641.392.295
		Mua hàng	9.909.091	718.742.431
		Trả tiền mua hàng	26.621.065	692.121.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Gác Tân Thăng	Công ty con	Mua hàng	7.951.500.000	-
		Trả tiền mua hàng	226.200.000	-
		Chi cho vay	123.400.000	-
		Thu cho vay	50.000.000	-
		Lãi tiền cho vay	2.189.625	-
		Nhận tiền vay	-	10.603.319.528
		Trả nợ vay	-	13.714.319.528
		Chi phí lãi vay	-	187.353.627
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi cho vay	47.242.039.000	7.290.205.423
		Thu cho vay	54.207.244.423	325.000.000
		Lãi tiền cho vay	2.229.268.588	8.541.780
		Góp vốn	50.000.000.000	46.576.993.768
		Mua hàng	24.740.939.472	-
		Trả tiền mua hàng	24.740.939.472	-
		Bán hàng	6.203.376.164	-
		Thu tiền bán hàng	6.203.376.164	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Bán hàng	120.000.000	465.512.560
		Thu tiền bán hàng	120.000.000	465.512.560
		Cổ tức được chia	45.836.977.816	-
		Chi cho vay	-	25.210.662.000
		Thu cho vay	-	25.210.662.000
		Lãi tiền cho vay	-	249.665.031
		Mua hàng	151.736.410.489	146.427.992.760
		Trả tiền mua hàng	144.401.355.477	146.427.992.760
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty liên kết	Chi cho vay	667.183.605	7.097.700.000
		Thu cho vay	16.451.624.037	15.601.017.290
		Lãi tiền cho vay	751.641.787	651.999.050
		Bán hàng	9.635.434.796	-
		Thu tiền bán hàng	9.635.434.796	-
		Mua hàng	17.369.521.260	-
		Trả tiền mua hàng	9.400.710.833	-
		Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Góp vốn
Bán hàng	76.272.000			-
Thu tiền bán hàng	76.272.000			-
Mua hàng	1.486.452.610			-
Trả tiền mua hàng	1.486.452.610			-
Trả nợ vay	-			300.000.000
Chi phí lãi vay	-			9.590.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	Đối tác	Mua hàng	72.575.033.611	11.776.800
		Trả tiền mua hàng	65.775.006.184	11.776.800
		Chi cho vay	8.665.631.104	-
		Thu cho vay	8.665.631.104	1.134.182.202
		Lãi tiền cho vay	349.963.638	2.652.724
		Bán hàng	-	4.450.909
		Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng		Chi cho vay
Thu cho vay	24.047.598.987			15.063.600.750
Lãi tiền cho vay	408.019.828			905.436.899
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Ứng tiền mua cổ phần	48.791.765.000	-
		Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	36.000.000.000
		Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Chanh leo Nafoods	-	14.147.600.000
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	Ứng tiền mua cổ phần	8.835.536.000	-
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng giám đốc	Ứng tiền mua cổ phần	8.139.320.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Con trai ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ứng tiền mua cổ phần	2.696.659.000	-

33.2 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác	3.379.166.442	1.870.426.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

